

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **87/2021/DS-PT**

Ngày: 12-7-2021

V/v tranh chấp hợp đồng

vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Hoàng Linh

*Các Thẩm phán:* Ông Bùi Văn Bình

Ông Lê Quang Ninh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:**  
Ông Hà Văn Chuyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 đến ngày 12 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 38/2021/TLPT-DS ngày 12 tháng 4 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, do Bản án sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2021/QĐXXPT-DS ngày 10 tháng 5 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 63A/2021/QĐPT-DS ngày 20 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2021/QĐPT-DS ngày 16 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1959; Địa chỉ: Thôn 4, xã Đ, huyện M, tỉnh Bình Phước. “*Vắng mặt*”

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thiên K, sinh năm 1984; Địa chỉ: Đường N14, tổ 2, khu phố M, phường P, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. “*Có mặt*”

+ *Bị đơn:*

1. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1984; Hộ khẩu thường trú: Khu phố T, thị trấn T, huyện BĐo, tỉnh Bình Phước; Chỗ ở hiện nay: Thôn 2, thôn 8, xã Đ, huyện M, tỉnh Bình Phước. “*Có mặt*”

*Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị H:* Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện M, tỉnh Bình Phước. “*Vắng mặt*”

2. Anh Nguyễn Hùng V, sinh năm 1981; Trú tại: Thôn B, xã S, huyện R, Bình Phước. “*Có mặt*”

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1983; Anh Nguyễn Văn Th, sinh năm 1977; Cùng trú tại: Thôn B, xã S, huyện R, Bình Phước. “Vắng mặt”

2. Ông Phạm Hữu V2, sinh năm 1958; Trú tại: Thôn 4, xã Đ, huyện M, tỉnh Bình Phước. “Đề nghị giải quyết vắng mặt”

+ *Người làm chứng:*

1. Chị Mai Thị Ng, sinh năm 1984; Trú tại: Khu phố T, thị trấn T, huyện BĐo, tỉnh Bình Phước. “Vắng mặt”

2. Bà Nguyễn Thị Thu H2; Trú tại: Thôn 4, xã Đ, huyện M, tỉnh Bình Phước. “Vắng mặt”

**Người kháng cáo:** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị U; bị đơn anh Nguyễn Hùng V.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thiên K trình bày:***

Bà Nguyễn Thị U là cô ruột của chị Nguyễn Thị N; chị N là chị dâu của chị Nguyễn Thị H. Do tin tưởng việc chị N sẽ bảo lãnh cho chị H nếu chị H không trả được nợ thì chị N sẽ trả thay vì chị N và bà U có quan hệ cô-cháu, nên bà U mới đồng ý cho chị N và chị H vay, số tiền cụ thể như sau:

- Lần 1: Vào ngày 27/7/2018, bà U cho vay số tiền 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay là 01 năm. Mục đích vay là mua đất, lãi trả đều đặn hàng tháng.

- Lần 2: Vào ngày 27/11/2019, bà U cho vay số tiền 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn vay là 04 tháng, lãi được trả trước.

- Lần 3: Vào ngày 05/12/2019, bà U cho vay thêm số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), thời hạn vay là 01 tuần. Không tính lãi.

Tổng cộng, bà U cho chị H vay số tiền là 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng).

Do bà U ít học và quá tin vào các cháu nên khi thấy chị H và chị N đánh máy và tự mình viết giấy vay mượn tiền đưa cho bà U nên bà U yên tâm, không đọc kỹ nội dung. Thời gian thanh toán khoản vay lần 2, 3 chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có nêu rõ trong giấy tờ.

Đến giữa tháng 01/2020, khi biết tin ngoài vay của bà U, chị H còn vay rất nhiều người. Bà U lo sợ chị H không có tiền trả nên bà U đã gọi điện cho chị H và chị N yêu cầu trả cho bà U toàn bộ số tiền đã vay là 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng). Sau đó, chị H và chị N có viết giấy cam kết sẽ chuyển nhượng lại 02 thửa đất: 01 thửa đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số: BT331804, vào sổ cấp GCN số: CH 02119 do UBND huyện BĐo cấp ngày 09/4/2015 và 01 thửa đất tại thôn Tr, thị trấn T, huyện BĐo, tỉnh Bình Phước

(Đất chưa có Giấy chứng nhận QSDĐ). Nhưng sau đó bà U được biết chị N và chị H đã chuyển nhượng 02 thửa đất trên cho người khác.

Vì vậy, bà U khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị H cùng chồng là anh Nguyễn Hùng V và chị N phải liên đới trả cho bà số tiền 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng). Bà U không yêu cầu trả tiền lãi.

***Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Nguyễn Thị C trình bày:***

Chị H thống nhất với phần trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về thời gian và số tiền vay nêu ở trên. Hiện nay chị H xác nhận vẫn còn nợ bà U số tiền 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng), chị H đồng ý trả số tiền trên cho bà U, nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin được trả dần đến khi trả hết nợ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà U buộc anh Nguyễn Hùng V và chị Nguyễn Thị N liên đới trả số tiền trên thì chị H không đồng ý vì chị N và anh V không liên quan đến khoản tiền mà chị vay của bà U.

***Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Hùng V trình bày:*** Việc chị H vay số tiền 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng) của bà U thì chị H không nói cho anh V biết và cũng không hỏi ý kiến của anh V. Số tiền mà chị H vay không sử dụng vào mục đích chung của gia đình, mà chị H sử dụng vào mục đích riêng, mục đích cá nhân của chị H, không làm phát sinh bất kỳ lợi ích gì cho gia đình. Vì vậy, trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì anh V không đồng ý.

***Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị N trình bày:***

Chị N và chị H là chị em dâu với nhau nên đi đâu chị H cũng hay rủ chị N đi chơi cùng. Chính vì vậy mà vào ngày 05/12/2019, khi bà U đưa tiền cho chị H mượn 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) thì chị N có ký vào tờ giấy này để làm chứng cho việc bà U đưa số tiền này cho chị H, chứ bản thân chị hoàn toàn không mượn tiền của bà U. Nội dung trong giấy mượn tiền này cũng thể hiện: “...ngày 5/12/2019 tôi tên Nguyễn Thị H sinh năm 1983 có vay của bà Nguyễn Thị U số tiền 500.000.000 đồng, tôi hứa sẽ thanh toán đúng thời gian.....”, với nội dung như vậy thì chị N hoàn toàn không có vay mượn gì của bà U với số tiền trên, mà chỉ có chị H vay.

Đối với giấy cam kết thể hiện nội dung chị N và chị H sẽ chuyển nhượng cho bà U 02 thửa đất của chị N, lý do là: Do khi chị N biết chị H bị vỡ nợ thì chị N đã gặp và gọi điện thoại cho chị H nhiều lần để đòi tiền, vì chị N cũng cầm cố Giấy chứng nhận QSDĐ và vay mượn tiền của nhiều người khác để cho chị H mượn tiền. Chị N đã cho chị H vay số tiền gần 5 tỷ đồng, nhưng khi chị N đòi nợ thì chị H nói từ từ để chị H chuyển nhượng đất, bán nhà của Hợi sẽ trả nợ nên chị N cũng không khởi kiện gì đối với chị H. Cùng trong thời gian chị H bị vỡ nợ thì rất nhiều người đòi nợ tiền của chị H (trong đó có bà U) nên chị H có nói với chị N là chị H đang nợ tiền của bà U là cô của chị N, nói là chị N giúp chị H cứ chuyển nhượng 02 mảnh đất của chị N (đất này là của chị N chứ hoàn toàn không

*liên quan gì đến đất của chị H)* cho bà U để cầm trừ tiền mà chị H đã vay của bà U nhằm để cho bà U đỡ tạo áp lực và đòi nợ tiền chị H nữa. Đồng thời, chị H có nói với chị N là khi nào chị H chuyển nhượng được đất, nhà của chị H thì chị H sẽ trả cho chị N số tiền tương ứng với 02 mảnh đất mà chị N viết trong giấy cam kết. Do chị N cũng tin tưởng, thương chị H và cũng muốn chị H giảm đỡ áp lực khi có nhiều người đòi tiền nợ nên chị N đồng ý viết cam kết theo như lời nói của chị H. Tuy nhiên, sau thời gian viết cam kết khoảng vài tháng (chị N không nhớ rõ thời gian) thì chị N có nghe mọi người nói là chị H đã chuyển nhượng hết đất đai, nhà cửa của chị H để trả nợ cho những người khác rồi. Do đó, chị N có gọi điện thoại cho chị H để đòi tiền nợ nhưng chị H nói đã chuyển nhượng hết đất, nhà để trả nợ cho người khác rồi, nên chị N thấy việc chị H nói với chị N viết cam kết sang nhượng 02 thửa đất trên cho bà U dùm cho chị H rồi chị H trả tiền cho chị N là không đúng sự thật, chị H lừa chị N và lúc này chị N biết chắc chắn rằng chị H sẽ không có khả năng trả lại số tiền tương ứng với 02 thửa đất mà chị cam kết chuyển nhượng cho bà U, nên chị N không chuyển nhượng 02 mảnh đất này cho bà U nữa. Mặt khác, thời gian này, chị N cũng bị rất nhiều người khác đến đòi nợ (vì chị N đã vay, mượn tiền của họ rồi đưa cho chị H mượn), chị N cũng rất áp lực, mệt mỏi, 01 số người đến đòi nợ chị N còn đe dọa chị N nếu không trả tiền cho họ thì sẽ giết chị N nên chị N đã phải bán hết đất đai, nhà cửa của chị N để trả nợ cho họ. Chính vì những nội dung nêu trên, nên mặc dù chị N đã viết cam kết nhưng sau này đã không chuyển nhượng đất cho bà U nữa, mà bà đã chuyển nhượng để trả nợ cho những người khác. Vì vậy, trước yêu cầu khởi kiện của bà U buộc chị N phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền trên cho bà U thì chị N không đồng ý.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hữu V2 trình bày:*** Ông là chồng của bà Nguyễn Thị U. Việc bà U cho chị H, chị N vay tiền thì ông có biết vì đó là tài sản chung của gia đình, đó là việc làm ăn của vợ ông nên ông không có ý kiến gì, mọi việc do vợ ông là bà U quyết định, ông không có ý kiến gì đối với vụ án trên và đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Th trình bày:*** Anh là chồng của chị Nguyễn Thị N. Việc chị N cùng với chị H đến nhà bà U vay tiền thì anh không biết, đến khi chị H bỏ đi và anh nghe người ta nói thì anh mới biết việc chị H vay tiền của bà U, còn chị N đi theo để làm chứng. Việc bà U khởi kiện chị N phải liên đới trả số tiền vay cùng chị H thì anh không có liên quan và cũng không biết gì vì chị N không có vay, không có cầm tiền về. Đối với vụ án trên anh không có ý kiến gì và đề nghị cho anh được vắng mặt.

***Người làm chứng, chị Mai Thị Ng trình bày:*** Chị không có quan hệ gì với anh V, chị H. Chị không có vay tiền của chị H, mà chị H là người vay tiền của chị. Chị H vay chị số tiền khoảng 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng). Vào khoảng năm 2018 - 2019, chị H có trả cho chị được 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng). Sau đó, thì chị Ng nhận chuyển nhượng lại của anh V, chị H 02 thửa đất tại thôn Đ, xã S, huyện R, tỉnh Bình Phước. Đối với vụ án trên chị Ng không có ý kiến gì và đề nghị cho chị được vắng mặt.

***Người làm chứng, chị Nguyễn Thị Thu H2 trình bày:*** Chị không có quan hệ gì với anh V, chị H. Chị không có vay tiền của chị H, mà chị H là người vay tiền của chị. Chị H vay chị số tiền khoảng 9.000.000.000 đồng (Chín tỷ đồng),

mượn tiền làm nhiều lần và trả cho bà làm nhiều lần, hiện nay chị H còn nợ chị số tiền là 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng). Vào khoảng thời gian năm 2018 - 2019 thì chị có nhận chuyển nhượng lại đất của anh V, chị H. Đối với vụ án trên chị không có ý kiến gì và đề nghị cho chị được vắng mặt.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Bình Phước quyết định:***

*1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị U. Buộc chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Hùng V có nghĩa vụ liên đới phải trả cho bà Nguyễn Thị U số tiền gốc là 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng).*

*2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị U về việc buộc chị Nguyễn Thị N có trách nhiệm phải liên đới với chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Hùng V phải trả cho bà Nguyễn Thị U số tiền 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng).*

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/01/2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị U kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng buộc chị Nguyễn Thị N cùng vợ chồng chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Hùng V liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà số tiền là 1.900.000.000 đồng (một tỷ chín trăm triệu đồng) không yêu cầu tính lãi.

Ngày 27/01/2021, bị đơn anh Nguyễn Hùng V kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng không buộc nghĩa vụ liên đới của anh V với chị H cùng trả nợ cho bà U.

### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên đương sự giữ nguyên yêu cầu, ý kiến đã trình bày không bổ sung gì thêm; các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Kể từ thời điểm thụ lý vụ án tại cấp phúc thẩm đến nay, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (TTDS);

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị U; chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Hùng V, sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng không buộc anh V có nghĩa vụ liên đới cùng với chị H trả nợ cho bà U. Các vấn đề khác đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị U và bị đơn anh Nguyễn Hùng V làm trong thời hạn luật định, thực hiện đúng quyền và có hình thức, nội

dung phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật TTDS nên hợp lệ, được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị U:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng do bà U là cô ruột của chị N, được chị N giới thiệu và bảo lãnh nên bà U mới cho chị N và chị H vay tiền. Theo đó, nguyên đơn đã cho vay tiền vào ngày 27/7/2018 với số tiền 650.000.000 đồng; ngày 27/11/2019, với số tiền 750.000.000 đồng; ngày 05/12/2019, với số tiền 500.000.000 đồng (Bút lục số 38, 39, 41). Nguyên đơn cho rằng do chị N và chị H làm ăn chung và cùng vay tiền, nên chị N mới ký tên vào Giấy mượn tiền ngày 05/12/2019 và Giấy cam kết (không ngày, tháng, năm) có nội dung cam kết chuyển nhượng 02 thửa đất cho nguyên đơn để cầm trả nợ. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu chị N phải có nghĩa vụ liên đới với chị H và anh V trả nợ cho bà U.

Xét Giấy mượn tiền ngày 05/12/2019 (Bút lục số 39), mặc dù có chữ ký của chị N, nhưng nội dung lại thể hiện chị H là người vay số tiền 500.000.000 đồng của bà U và cam kết sẽ thanh toán đúng thời gian mà không có nội dung nào thể hiện chị N là người vay tiền hoặc là người cùng với chị H vay tiền hoặc là người trực tiếp nhận khoản tiền này của bà U. Trong khi đó, chị N không thừa nhận có vay khoản tiền này của bà U, mà chỉ ký tên với tư cách người làm chứng sự việc bà U giao số tiền này cho chị H. Còn tại các giấy vay tiền khác đều thể hiện bà U cho chị H vay tiền, không thể hiện nội dung cho chị N vay và không có chữ ký của chị N. Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm (Bút lục số 60), người đại diện theo ủy quyền của chị H cũng xác định chị H là người trả tiền lãi đối với số tiền vay cho bà U.

Đối với “Giấy cam kết” (Bút lục số 40) không thể hiện ngày tháng năm, có nội dung chị N và chị H cam kết sẽ chuyển nhượng cho bà U toàn bộ diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số BT 331804, vào sổ cấp GCN số CH 02119 do UBND huyện BĐo cấp ngày 09/4/2015 và toàn bộ diện tích đất tọa lạc tại ấp Tr, thị trấn T, huyện BĐo, tỉnh Bình Phước, mà không có nội dung nào khác. Phía nguyên đơn cho rằng nội dung cam kết này là cơ sở xác định chị N và chị H có vay tiền của bà U, do chưa có tiền trả nên phải cam kết chuyển nhượng QSDĐ để cầm trả nợ, nhưng đây chỉ là lời trình bày của phía nguyên đơn. Về phía chị N không thừa nhận nội dung như nguyên đơn trình bày, mà cho rằng việc ký giấy cam kết là do chị H nhờ nhằm tạo niềm tin để bà U giảm áp lực đòi nợ đối với chị H. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp Giấy biên nhận tiền đặt cọc ngày 20/7/2018 và Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 26/7/2018 giữa bên chuyển nhượng là hộ ông Trần N với bên nhận chuyển nhượng là anh Nguyễn Văn Th cùng vợ là chị Nguyễn Thị N về việc chuyển nhượng thửa đất số 239, tờ bản đồ số 09, diện tích 300m<sup>2</sup> tọa lạc tại khu phố T, thị trấn T, huyện BĐo, tỉnh Bình Phước, đất được UBND huyện BĐo cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BT 331804, vào sổ cấp GCN số CH 02119 ngày 09/4/2015, nhằm chứng minh đây là thửa đất mà chị N cam kết sẽ chuyển nhượng cho bà U để cầm trả nợ. Tuy nhiên, xét toàn bộ nội dung Giấy cam kết thì chỉ thấy đề cập đến việc chị N và chị H cam kết chuyển nhượng QSDĐ cho bà U, không thể hiện nội dung cam kết chuyển nhượng QSDĐ để cầm trả nợ; văn bản cam kết cũng không thể hiện ngày, tháng, năm và không thể hiện rõ nội dung,

quyền, nghĩa vụ của các bên, nên không đủ cơ sở chứng minh sự logic và tính có liên quan giữa việc vay nợ và cam kết chuyển nhượng 02 thửa đất (trong đó có thửa đất số 239, tờ bản đồ số 09, diện tích 300m<sup>2</sup> nêu trên) để trả nợ như phía nguyên đơn đã trình bày.

Ngoài những tài liệu, chứng cứ đã giao nộp, nguyên đơn không giao nộp được chứng cứ nào khác để so sánh, đối chiếu, đánh giá, nên không đủ căn cứ chứng minh chị N có vay tiền của bà U hoặc cùng với chị H vay tiền của bà U. Do đó, việc bà U kháng cáo yêu cầu Tòa án buộc chị N có nghĩa vụ liên đới cùng với chị H để trả cho bà số tiền 1.900.000.000 đồng là không đủ căn cứ để chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Hùng V:

Anh V cho rằng việc vay mượn tiền của bà U là ý chí đơn phương của chị H và sử dụng vào mục đích cá nhân của chị H, không sử dụng vào mục đích phục vụ chi tiêu, sinh hoạt và phát triển kinh tế gia đình và anh V không hay biết về việc vay tiền này; 04 thửa đất mà anh V và chị H đã chuyển nhượng không phải hoàn toàn là tài sản do vợ chồng anh V tự tạo lập, mà trong đó có 02 thửa đất do cha mẹ anh V tặng cho, 02 thửa đất anh V và chị H tiết kiệm và vay tiền ngân hàng từ việc thế chấp các QSDĐ. Vì vậy, anh V không đồng ý liên đới cùng với chị H trả nợ cho bà U.

Nhận thấy thời điểm chị H vay tiền của bà U là vào năm 2018 và năm 2019. Tại Giấy vay tiền ngày 27/7/2018 có ghi mục đích chị H vay là để mua đất. Quá trình giải quyết vụ án, chị H cho rằng đã sử dụng số tiền vay vào mục đích trả nợ cá nhân (Bút lục số 25, 26) và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của chị H trình bày mục đích vay là để mua đất, nhưng thực tế không mua đất được nên trả nợ cá nhân (Bút lục số 60), nhưng chị H và người đại diện theo ủy quyền không chứng minh được đã trả nợ cho ai, trả khoản nợ nào, bao nhiêu tiền và vào thời gian nào? Việc anh V cho rằng không biết các khoản vay của chị H mà đến khi bà U khởi kiện mới biết là không hợp lý, bởi vì: Thời điểm chị H vay tiền thì giữa anh V và chị H đang trong thời kỳ hôn nhân; tại biên bản lấy lời khai ngày 21/8/2020 (Bút lục số 26), chị H cho rằng từ ngày 01/01/2020 (tức chỉ sau thời điểm cuối cùng chị H vay tiền của bà U khoảng 25 ngày) thì anh V đã biết các khoản vay của chị H, từ đó vợ chồng mâu thuẫn dẫn đến ly hôn. Xét số tiền chị H vay là số tiền lớn, sử dụng vào mục đích kinh doanh (mua bán đất) của chị H trong thời kỳ hôn nhân, nên trường hợp phát sinh lợi nhuận thì đây là tài sản chung của vợ chồng; ngược lại phát sinh nghĩa vụ thì đây là nghĩa vụ liên đới của vợ chồng.

Hơn nữa, trước khi chị H và anh V ly hôn, vào tháng 11/2018 anh chị đã chuyển nhượng đất cho bà Nguyễn Thị L; khi anh V và chị H ly hôn vào ngày 22/01/2020 thì anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung và nợ chung, sau khi ly hôn anh chị đã nhiều lần cùng chuyển nhượng đất cho người khác, cụ thể: Ngày 25/3/2020, anh V và chị H cùng nhau ký các hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ cho chị Mai Thị Ng 02 thửa đất gồm: thửa đất số 68, tờ bản đồ số 24, diện tích 17249,9m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thôn Đ, xã S, huyện R, tỉnh Bình Phước, đất đã được Sở TNMT cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CI 265461, vào sổ cấp GCN số CS 01694/TATT ngày 28/11/2017 và thửa đất số 105, tờ bản đồ số 18, diện tích 1978,2m<sup>2</sup>, tọa lạc tại thôn Đ, xã S, huyện R, tỉnh Bình Phước, đất đã được Sở

TNMT cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CC 756765, vào sổ cấp GCN số CS 00178/ĐSCQ ngày 10/3/2016 (*Điều chỉnh biến động trang 4 GCN tặng cho cho anh V, chị H ngày 31/5/2017*); ngày 20/11/2020, anh V và chị H chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N 02 thửa đất gồm: thửa đất số 51, tờ bản đồ số 57, diện tích 2153,4m<sup>2</sup> và thửa đất số 52, tờ bản đồ số 57, diện tích 407m<sup>2</sup>. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, mặc dù anh V cho rằng trong 04 thửa đất nêu trên có 02 thửa đất được cha mẹ anh tặng cho và 02 thửa đất do vợ chồng tạo lập từ tiền vay Ngân hàng, nên sau đó phải chuyển nhượng để trả tiền vay Ngân hàng. Tuy nhiên, nội dung trình bày của anh V, chị H là mâu thuẫn, thể hiện ở chỗ anh V cho rằng khi chị H sử dụng tiền vay để trả nợ thay cho anh ruột của chị H thì anh V biết việc chị H vay tiền của bà U; đồng thời, anh V cho rằng số tiền chuyển nhượng 02 thửa đất do cha mẹ tặng cho ông N đã đủ để trả tiền vay ngân hàng, nhưng số tiền chuyển nhượng 02 thửa đất còn lại cho chị Ng sử dụng vào việc gì thì anh V và chị H trình bày không hợp lý; thời gian chuyển nhượng đất cho ông N (ngày 20/11/2020) trả nợ Ngân hàng diễn ra sau thời gian chuyển nhượng đất cho chị Ng (ngày 25/3/2020).

Như vậy, có cơ sở xác định anh V biết được việc chị H vay tiền của bà U; trước, trong và sau khi ly hôn, giữa anh V và chị H có sự bàn bạc thỏa thuận với nhau về vấn đề tài sản chung của vợ chồng để giải quyết các khoản nợ chung. Mặt khác, mục đích vay tiền của chị H là mua đất và trả nợ cho chị Ng, chị Hà là các khoản vay trong thời kỳ hôn nhân giữa hai người. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh V có nghĩa vụ liên đới với chị H trong việc trả nợ cho bà U là có cơ sở, nên kháng cáo của anh V không được chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên nhận thấy kháng cáo của nguyên đơn bà U và bị đơn anh V là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của của bà U và kháng cáo của anh V không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bà U, anh V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, do bà U là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ một phần, phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị U; bị đơn anh Nguyễn Hùng V. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 13 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 463 và 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị Quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.



**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị U.

Buộc chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Hùng V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị U số tiền vay là 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị U về việc yêu cầu Tòa án buộc chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ liên đới cùng với chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Hùng V trả cho bà Nguyễn Thị U số tiền 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, nếu bên phải thi hành án chưa hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.*

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị U được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Anh Nguyễn Hùng V phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0012120, quyển số 0243, ngày 26/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Bình Phước.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

***Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.***

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện R;
- Chi cục THADS huyện R;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

**Vũ Hoàng Linh**